

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

DVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169,045,076,428	145,701,230,731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	14,443,486,425	7,714,636,862
Tiền	111		14,443,486,425	7,714,636,862
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	46,733,544,237	20,640,953,003
Đầu tư ngắn hạn	121		48,262,544,237	22,879,991,670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,529,000,000)	(2,239,038,667)
III. Các khoản phải thu	130		60,276,271,048	34,861,734,337
Phải thu của khách hàng	131		5,948,911,286	3,995,856,498
Trả trước cho người bán	132		10,468,720,491	13,843,625,591
Các khoản phải thu khác	138	4.3	43,908,514,862	17,072,127,839
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(49,875,591)	(49,875,591)
IV. Hàng tồn kho	140	4.4	10,589,162,990	50,907,308,140
Hàng tồn kho	141		10,589,162,990	50,907,308,140
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37,002,611,728	31,576,598,389
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.5	210,713,400	3,299,694,518
Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,783,232	2,319,341,807
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	265,968,968
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	36,784,115,096	25,691,593,096
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73,322,955,871	66,962,183,931
I. Các khoản phải thu dài hạn			-	-
II. Tài sản cố định	220	4.7	4,477,525,052	4,668,341,123
Tài sản cố định hữu hình	221		4,477,525,052	4,668,341,123
- Nguyên giá	222		5,752,094,871	5,752,094,871
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1,274,569,819)	(1,083,753,748)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư dài hạn khác	250		67,309,980,000	60,756,380,000
Đầu tư vào công ty con	251	4.8	259,030,000	249,030,000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.9	4,434,000,000	4,434,000,000
Đầu tư dài hạn khác	258	4.10	63,268,770,000	56,669,350,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			(651,820,000)	(596,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,535,450,819	1,537,462,808
Chi phí trả trước dài hạn	261		485,183,373	533,157,252
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45,806,250	-
Tài sản dài hạn khác	268		1,004,461,196	1,004,305,556
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		242,368,032,299	212,663,414,662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2010

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

(Tiếp theo)

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		138,142,324,006	116,376,024,247
I. Nợ ngắn hạn	310		138,142,324,006	116,376,024,247
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.11	50,309,715,768	62,820,443,031
Phải trả người bán	312		1,021,859,846	2,577,943,736
Người mua trả tiền trước	313		5,748,927,430	16,360,952,430
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,271,819,301	7,750,949
Phải trả CBCNV			299,610,000	63,300,000
Chi phí phải trả	316		1,923,678,409	940,757,102
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.12	76,566,713,252	33,604,876,999
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.13	104,225,708,293	96,287,390,415
I. Vốn chủ sở hữu	410		104,582,572,726	96,390,854,848
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87,020,000,000	87,020,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		504,000,000	504,000,000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(238,601,444)
Quỹ đầu tư phát triển	417		227,058,494	227,058,494
Quỹ dự phòng tài chính	418		113,529,247	113,529,247
Lợi nhuận chưa phân phối	420		16,717,984,985	8,764,868,551
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(356,864,433)	(103,464,433)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(356,864,433)	(103,464,433)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		242,368,032,299	212,663,414,662

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ghi chú	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		221.919,9	53.959,72
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I/2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2010	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		76,831,197,969	76,831,197,969
2. Các khoản giảm trừ		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	76,831,197,969	76,831,197,969
4. Giá vốn hàng bán	5.2	66,886,378,009	66,886,378,009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9,944,819,960	9,944,819,960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	5.3	9,913,596,137	9,913,596,137
7. Chi phí tài chính	5.4	5,493,459,729	5,493,459,729
- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,336,502,090	1,336,502,090
8. Chi phí bán hàng	5.5	2,644,641,754	2,644,641,754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.6	1,298,221,616	1,298,221,616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10,422,092,998	10,422,092,998
11. Thu nhập khác		-	-
12. Chi phí khác		-	-
13. Lợi nhuận khác		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=10-12)		10,422,092,998	10,422,092,998
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.7	2,437,008,875	2,437,008,875
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		45,806,250	45,806,250
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7,939,277,874	7,939,277,874

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đình Hồng Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2010

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	75,288,238,844	243,358,670,214
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(25,785,034,219)	(231,437,511,379)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(562,514,509)	(2,714,565,730)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,324,354,515)	(4,156,746,551)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(165,530,544)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	47,940,887,604	217,936,928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(138,314,818,227)	(52,082,101,646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43,757,595,022)	(46,979,848,708)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(3,149,961,875)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(59,161,604,000)	(149,751,910,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	112,679,856,646	144,169,813,676
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(279,420,000)	(2,784,030,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	700,000,000	400,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,819,737,758	19,695,764,782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61,758,570,404	8,579,676,583
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	108,218,266,603	385,259,588,295
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(119,728,993,866)	(351,704,677,407)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2,035,659,816)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11,510,727,263)	33,519,251,072
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6,490,248,119	(4,880,921,053)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,714,636,862	12,622,827,216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	238,601,444	(27,269,301)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14,443,486,425	7,714,636,862

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hải Yến

Đinh Hồng Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Đầu tư tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) - đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội - được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103016510 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 8 ngày 15/10/2009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 134/LĐTĐBXH-GP ngày 26/06/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6 Tòa nhà Viglacera, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 87.020 triệu đồng Việt Nam, chia thành 8.702.000 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX với mã chứng khoán SHN, ngày chào sàn 16/12/2009.

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 số 0103016510 ngày 15/10/2009 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh ô tô, xe máy và phụ tùng ô tô, xe máy;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 Áp dụng các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân ngày.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

3.5 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu được tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Hàng tồn kho được hạch toán theo nguyên tắc kê khai thường xuyên. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể, thời gian khấu hao đối với các nhóm tài sản cố định của Công ty như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3

3.8 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi sổ theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính dựa trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các tổ chức kinh tế mà Công ty có tham gia góp vốn. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phát sinh khác (ngoài lợi nhuận được chia) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn (ngoài cổ phiếu niêm yết) không có dấu hiệu nào cho thấy các khoản đầu tư này có sự giảm giá nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này tại thời điểm 31/03/2010.

3.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.10 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Năm 2009, Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15/10/2009 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được phản ánh vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại và chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ này được phản ánh vào bảng cân đối kế toán dưới chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá”. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá này có sự khác biệt so với số liệu so sánh, cụ thể, năm 2008, khoản chênh lệch tỷ giá này được thể hiện trên kết quả kinh doanh trong kỳ dưới hình thức “Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện”. Khoản lợi nhuận (nếu có) do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được loại trừ khi xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và không dùng để chia cho các cổ đông. .

3.11 Chính sách ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, được khách hàng thanh toán hoặc chấp thuận thanh toán.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 Các bên liên quan

Một bên được gọi là bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có thể ảnh hưởng lớn đến Công ty trong các quyết định về hoạt động và tài chính.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	867,391,791	628,818,817
Tiền gửi ngân hàng	13,576,094,634	7,085,818,045
Cộng	14,443,486,425	7,714,636,862

4.2 Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	16,873,683,791	15,918,675,224
Đầu tư ngắn hạn khác(*)	31,388,860,446	6,961,316,446
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,529,000,000)	(2,239,038,667)
Cộng	46,733,544,237	20,640,953,003

Ghi chú:

(*): Giá trị đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu là các khoản Công ty cho các tổ chức, cá nhân vay vốn.

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu Cty CP Cơ điện và Công trình(1)	1,225,600,000	1,187,350,000
Tiền lãi vay phải thu Cty CP Đầu tư tài chính Findex	91,519,000	24,251,897
Tiền lãi vay phải thu cá nhân	629,831,276	497,996,556
Công ty CP chứng khoán TM và CN Việt Nam (2)	6,544,752,958	10,973,042,395
Công ty CP chứng khoán Thăng Long (2)	6,364,314,000	
Công ty CP đầu tư tài chính Ninh Bắc	-	4,382,400,000
Ông Trịnh Đình Toàn	20,749,935,645	
Công ty CP đầu tư bất động sản An Bình	7,250,000,000	
Công ty CP vận tải hành khách số 14	1,000,000,000	
Phải thu khác	52,561,983	7,086,991
Cộng	43,908,514,862	17,072,127,839

Ghi chú:

(1) Số phải thu về lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh theo đồng hợp tác liên doanh ngày 22/01/2008 (Xem thêm thuyết minh 4.9).

(2) Số phải thu về tiền bán chứng khoán chờ thanh toán.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,872,053,144	3,857,493,144
Hàng hóa	6,717,109,846	47,049,814,996
Cộng	<u>10,589,162,990</u>	<u>50,907,308,140</u>

4.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn thời điểm 31/03/2010 gồm chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm xe ô tô và chi phí bán lại chứng khoán có kỳ hạn chờ phân bổ.

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản tạm ứng	14,777,360,596	8,853,183,096
Cầm cố ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22,006,754,500	16,838,410,000
- Ký quỹ bằng tiền	14,295,254,500	9,276,910,000
+ Công ty CP đầu tư tài chính Ninh Bắc	2,774,150,000	5,000,000,000
+ Công ty CP CK TM và CN Việt Nam	9,274,740,000	3,676,910,000
+ Công ty CP chứng khoán Thăng Long	2,246,364,500	-
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Thành Công	-	600,000,000
- Cầm cố, ký quỹ bằng chứng khoán(*)	7,711,500,000	7,561,500,000
+ Tổng công ty tài chính CP dầu khí VN	7,711,500,000	7,561,500,000
Cộng	<u>36,784,115,096</u>	<u>25,691,593,096</u>

Ghi chú (*):

Tại ngày 31/03/2010, các chứng khoán đem cầm cố bao gồm 115.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP An Bình trị giá 1.640.000.000 đồng và 200.000 cổ phiếu của Ngân hàng CPTM Quân đội trị giá 6.071.500.000 đồng được trình bày theo giá gốc.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	5,572,093,977	180,000,894	5,752,094,871
Tăng trong quý	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-
- XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng do điều chuyển	-	-	-
Giảm trong quý	-	-	-
Số cuối quý	5,572,093,977	180,000,894	5,752,094,871
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	1,011,420,445	72,333,303	1,083,753,748
Khấu hao trong quý	179,801,604	11,014,467	190,816,071
- Trích khấu hao trong kỳ	179,801,604	11,014,467	190,816,071
- Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý	1,191,222,049	83,347,770	1,274,569,819
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	4,560,673,532	107,667,591	4,668,341,123
Số cuối quý	4,380,871,928	96,653,124	4,477,525,052

4.8 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND	Vốn điều lệ %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty TNHH XNK hàng hóa Việt Nam	259,030,000	249,030,000	2,000,000,000	100
Địa chỉ: Nhà vườn B42 KĐT Trung Hòa Nhân Chính - Hà Nội				
Ngành nghề kinh doanh chính:				
Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô, buôn bán nông lâm sản, nguyên liệu và động vật sống				
Cộng	259,030,000	249,030,000		

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.9 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư liên doanh:

Tại ngày 31/03/2010, số dư khoản đầu tư vào công ty liên doanh là 850.000.000 đồng.

Hợp đồng hợp tác liên doanh được ký ngày 22/01/2008 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (Bên B) với Công ty Cổ phần Điện cơ và Công trình (Bên A) với nội dung: “Đầu tư góp vốn liên doanh cung cấp đệm vi sinh cho các trạm xử lý nước thải bệnh viện trong năm 2008”. Tổng giá trị hợp đồng là 1.050.000.000 đồng.

Ngay sau khi ký kết hợp đồng, Bên B chuyển cho Bên A số tiền là 50% giá trị hợp đồng để sản xuất đệm vi sinh và khi có đơn vị vào thi công trạm xử lý nước thải, Bên B chuyển tiếp 50% số tiền còn lại cho Bên A để đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất.

Lợi nhuận của dự án được phân chia như sau: Sau khi hoàn thành các nghĩa vụ về tài chính theo quy định (trừ chi phí thuế phải nộp cho Nhà nước, tiền lãi vay 1,5%/tháng phải trả cho Bên B, phí quản lý 2% phải trả cho Bên A), lợi nhuận còn lại được phân chia theo tỷ lệ 50/50 cho mỗi bên góp vốn.

Ngày 20/07/2009 Bên A chuyển trả 1 phần vốn góp liên doanh theo phụ lục hợp đồng số 03/HANIC-CD ngày 17/07/2009 và gia hạn hợp đồng liên doanh đến hết ngày 31/03/2010 với các điều kiện khác trong hợp đồng liên doanh không thay đổi.

Trong kỳ, kết quả nhận được từ liên doanh là tiền lãi vay với số tiền: 38.250.000 đồng

4.9 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>sở hữu</u>
			<u>%</u>
Công ty CP ĐTPT ô tô xe máy Hà Nội	3,584,000,000	3,584,000,000	35,84
Địa chỉ: Căn số 7 Nhà A, số 532 Đường Láng			
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội			
Ngành nghề kinh doanh chính:			
Sản xuất phụ tùng động cơ xe máy, ô tô, ắc quy			
ô tô xe máy. Sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy...			
Cộng	<u><u>3,584,000,000</u></u>		

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.10 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	22,618,770,000	15,319,350,000
Cổ phiếu niêm yết	1,369,420,000	1,100,000,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	21,249,350,000	14,219,350,000
Đầu tư dài hạn khác	40,650,000,000	41,350,000,000
Công ty cổ phần thủy điện Đăkpru	1,680,000,000	1,680,000,000
Dự án khu nhà ở văn phòng Tây Mỗ, Từ Liêm	25,000,000,000	25,000,000,000
Dự án Tòa nhà văn phòng và khu CC cao cấp Mỹ Đình	5,955,000,000	6,655,000,000
Dự án khu biệt thự Quang Hương, Hòa Bình	800,000,000	800,000,000
Công ty cổ phần Xuân Minh SD Thanh Hoa	5,850,000,000	5,850,000,000
Công ty cổ phần XNK Bắc Kạn	1,365,000,000	1,365,000,000
Cộng	63,268,770,000	56,669,350,000

Ghi chú:

Khoản đầu tư dài hạn vào cổ phiếu chưa niêm yết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày theo giá gốc. Số trích lập dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu niêm yết thời điểm 31/03/2010 là 651.820.000 đồng.

4.11 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Eximbank - CN Long Biên	6,206,098,195	9,789,047,824
Ngân hàng Habubank - CN Hàng Trống	-	34,784,495,207
Ngân hàng Vietcombank - CN Thành Công	11,707,600,000	2,192,400,000
Công ty CP chứng khoán TM& CN Việt Nam(*)	6,509,866,000	7,456,100,000
Công ty CP chứng khoán Thăng Long(*)	2,986,951,573	-
Vay các cá nhân	22,899,200,000	8,598,400,000
Cộng	50,309,715,768	62,820,443,031

Ghi chú(*): Ứng trước tiền bán chứng khoán

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty quản lý quỹ Dầu khí Toàn Cầu(1)	24,000,000,000	24,000,000,000
Cổ tức phải trả cổ đông	36,089,752	124,289,207
Công ty tài chính CP Dầu khí Việt Nam(2)	3,205,000,000	3,800,000,000
Ông Đỗ Trung Thiện	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty CP chứng khoán TM& CN Việt Nam(3)	39,430,504,000	2,232,118,000
Công ty CP chứng khoán Thăng Long(3)	7,501,264,500	1,115,400,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	393,855,000	333,069,792
Cộng	76,566,713,252	33,604,876,999

Ghi chú:

(1) Công ty Quản lý Quỹ Dầu khí toàn cầu chuyển cho Công ty 24 tỷ đồng theo Hợp đồng số 01/HANIC-GP.FUND FUND và Biên bản thống nhất ngày 16/05/2009 giữa Công ty và Công ty quản lý quỹ dầu khí toàn cầu (GP.FUND) về việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền tham gia góp 15% vốn đầu tư dự án Tây Mỗ.

2) Phải trả theo các hợp đồng mua chứng khoán có kỳ hạn giữa Công ty với Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam như sau:

- Hợp đồng số 07/P.ĐT&DVTC/2009 ngày 07/09/2009 và phụ lục số 01/PL-HĐKH-ABB-07/P.ĐT&DVTC/2009 ngày 05/03/2010 số tiền 805.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng là đến ngày 02/06/2010.

- Hợp đồng số 01/P.ĐT&DVTC/2009 ngày 23/07/2009 và phụ lục hợp đồng số 01/PL-01/P.ĐT&DVTC/2009 số tiền 600.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng là đến hết ngày 22/04/2010.

- Hợp đồng số HĐKH-MB-03/P.ĐT&DVTC/2009 ngày 08/09/2009 và phụ lục hợp đồng số 02/PL-HĐKH-MB-03/P.ĐT&DVTC/2009 số tiền 1.800.000.000 đồng, thời hạn hợp đồng là đến hết ngày 04/06/2010.

(3) Số phải trả về khoản tiền hợp tác đầu tư chứng khoán

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN(TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số đầu năm	87,020,000,000	504,000,000	(238,601,444)	227,058,494	113,529,247	(103,464,433)	8,764,868,551	96,287,390,415
Tăng vốn trong quý			-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận quý này	-	-	-	-	-	-	7,985,084,124	7,985,084,124
Chia cổ tức trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	-	-	-	(253,400,000)	-	(253,400,000)
Tăng khác	-	-	238,601,444	-	-	-	-	238,601,444
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(31,967,690)	(31,967,690)
Số cuối quý	87,020,000,000	504,000,000	-	227,058,494	113,529,247	(356,864,433)	16,717,984,985	104,225,708,293

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	000VND	Số cổ phiếu	000VND	Số cổ phiếu
Vốn góp của cổ đông sáng lập	24,900,000	2,490,000	24,900,000	2,490,000
Công ty CP dịch vụ hỗ trợ DN và tư vấn đầu tư	1,000,000	100,000	1,000,000	100,000
Công ty CP Sông Đà 12	1,000,000	100,000	1,000,000	100,000
Công ty CP công nghiệp và TM Sông Đà	1,000,000	100,000	1,000,000	100,000
Ông Đinh Hồng Long	7,000,000	700,000	7,000,000	700,000
Ông Đào Mạnh Kháng	2,800,000	280,000	2,800,000	280,000
Ông Phạm Hồng Hải	2,000,000	200,000	2,000,000	200,000
Bà Lương Thị Anh Hà	1,500,000	150,000	1,500,000	150,000
Ông Lưu Quang Minh	2,000,000	200,000	2,000,000	200,000
Ông Nguyễn Thanh Sơn	2,500,000	250,000	2,500,000	250,000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	700,000	70,000	700,000	70,000
Cổ đông sáng lập khác	3,400,000	340,000	3,400,000	340,000
Vốn góp của cổ đông khác	62,120,000	6,212,000	62,120,000	6,212,000
Cộng	87,020,000	8,702,000	87,020,000	8,702,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	87,020,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	7,020,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	87,020,000,000	87,020,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2,340,000,000

d) Cổ tức

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cổ tức theo kế hoạch năm	15%	10%
+ cổ tức tạm chia trong kỳ	-	3%

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.13 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

e) Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,702,000	8,702,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,702,000	8,702,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,702,000</i>	<i>8,702,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,702,000	8,702,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,702,000</i>	<i>8,702,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu(VND/CP)	10,000	10,000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý I năm 2010</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2009</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76,831,197,969	229,689,912,009
- Doanh thu bán hàng	70,645,700,259	223,443,432,171
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,185,497,710	6,246,479,838
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	8,487,000
- Hàng bán bị trả lại	-	8,487,000
Cộng	<u>76,831,197,969</u>	<u>229,681,425,009</u>

5.2 Giá vốn

	<u>Quý I năm 2010</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2009</u> <u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	66,886,378,009	213,766,662,712
Cộng	<u>66,886,378,009</u>	<u>213,766,662,712</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	755,184,331	2,652,224,765
Lãi đầu tư chứng khoán ngắn hạn	8,435,506,306	15,514,121,557
Cổ tức, lợi nhuận được chia	674,057,500	1,529,418,460
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	114,444,028
Doanh thu hoạt động tài chính khác	48,848,000	537,801,301
Cộng	9,913,596,137	20,348,010,111

5.4 Chi phí tài chính

	Quý I năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1,336,502,090	3,518,233,647
Lỗ đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1,764,122,863	4,956,189,434
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,254,421,069	1,315,599,775
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	(654,218,667)	1,898,038,667
Chi phí tài chính khác	1,792,632,374	3,083,569,448
Cộng	5,493,459,729	14,771,630,971

5.5 Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí bán hàng nhân viên	398,846,109	1,141,658,122
Chi phí vật liệu, bao bì	34,143,319	40,106,719
Chi phí khấu hao TSCĐ	42,223,737	168,894,948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,039,275,587	1,317,483,985
Chi phí bằng tiền khác	130,153,002	101,899,350
Cộng	2,644,641,754	2,770,043,124

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên	618,087,790	2,132,188,351
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	165,433,959	623,530,137
Chi phí khấu hao TSCĐ	147,762,334	276,447,292
Chi phí thuế, phí, lệ phí	26,884,430	845,736,178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	245,474,446	1,451,198,831
Chi phí bằng tiền khác	94,578,657	469,874,740
Cộng	1,298,221,616	5,798,975,529

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,422,092,998	12,922,122,784
Các khoản điều chỉnh khôi thu nhập chịu thuế	674,057,500	1,529,418,460
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	674,057,500	1,529,418,460
Điều chỉnh giảm chi phí tính thuế		130,414,988
- <i>Chi phí lãi vay vượt mức 1,5 lần lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định</i>		130,414,988
Tổng thu nhập chịu thuế	9,748,035,498	11,523,119,312
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	2,437,008,875	2,880,779,828
Chi phí thuế TNDN được giảm theo nghị quyết 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008	-	864,233,948
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,437,008,875	2,016,545,880

5.8 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2010

Nguyễn Thị Hải Yến
Kế toán trưởng

Đình Hồng Long
Tổng giám đốc